

NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DIRECT OBSERVATION TRONG GIẢNG DẠY VÀ THỰC HÀNH LÂM SÀNG

BÙI QUANG NGHĨA
LÂM MINH DIẾP
NGUYỄN PHẠM YẾN KHOA
LÊ THỊ THÚY LOAN
NGUYỄN HUỲNH ÁI UYÊN
Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Nhận bài ngày 25/6/2026. Sửa chữa xong 10/7/2026. Duyệt đăng 15/7/2026.

Abstract

Background: Direct observation (DO) is an important teaching and assessment method in medical education that enables the direct evaluation of clinical skills and the provision of timely, constructive feedback, thereby enhancing students' clinical competence. Objectives: This study investigated the current implementation of DO in clinical teaching and assessed medical students' satisfaction with this educational approach. Materials and methods: An analytical cross-sectional study was conducted among 223 full-time and articulation-program medical students at Can Tho University of Medicine and Pharmacy between May and October 2025. Results: Overall, 67.3% of the students had experienced DO, primarily during clinical rotations (85.0%). A total of 72.7% reported that their instructors completed all eight steps of the DO process. The three most frequently implemented steps were establishing observation objectives, preparing the clinical setting and patient, and directly observing students' clinical performance (94.1% each). Overall, 69.0% of the students were satisfied or very satisfied with DO, while 68.5% wished to continue learning through this approach. The factors most frequently perceived to affect its effectiveness were session duration (78.6%), the number of students per session (76.5%), and students' level of preparation (69.0%). Conclusions: Medical students demonstrated a high level of satisfaction with DO and perceived it as effective in improving their clinical skills. However, its implementation remains inconsistent. Standardizing the DO process and strengthening faculty training in feedback provision, documentation, and reassessment are necessary to improve the quality of clinical education.

Keywords: Clinical teaching practice, direct observation, medical students.

1. Đặt vấn đề

Phương pháp direct observation (DO) là cách giảng dạy và đánh giá trong y khoa, trong đó giảng viên (GV) trực tiếp quan sát sinh viên (SV) có chủ đích trong thực hiện kỹ năng lâm sàng hoặc tình huống thực hành. Quá trình này bao gồm hỏi và khám bệnh trong mục tiêu lâm sàng, quan sát, ghi nhận và đưa ra phản hồi trực tiếp giúp người học cải thiện điểm mạnh, khắc phục điểm yếu và góp phần nâng cao năng lực thực hành lâm sàng (Burgess, 2020) (Frank, 2010). Direct observation là một công cụ đánh giá then chốt trong giáo dục y khoa dựa trên năng lực (competency-based medical education) vì nó cho phép đánh giá “thực hành thực tế” của người học trong môi trường thực sự, không chỉ dừng ở kiến thức (Kogan, 2017). Hoạt động giảng dạy lâm sàng là trụ cột của đào tạo y khoa, giúp SV chuyển từ kiến thức lý thuyết sang năng lực thực hành, ra quyết định lâm sàng và giao tiếp với bệnh nhân. Nghiên cứu cho thấy quan sát trực tiếp kèm phản hồi (direct observation - DO) là công cụ then chốt để đánh giá và cải thiện kỹ năng lâm sàng, đồng thời cung cấp phản hồi kịp thời, có căn cứ cho người học (Burgess, 2020). Trong bối cảnh cải cách giáo dục y khoa tại Việt Nam, DO đã được đề xuất là một phần trong các hoạt động đào tạo lâm sàng nhằm tăng chất lượng thực hành

Email: bqnghia@ctump.edu.vn

lâm sàng nhưng việc triển khai hệ thống và nghiên cứu đánh giá vẫn còn hạn chế và thiếu thống nhất giữa các cơ sở đào tạo (Duong, 2022). Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chứng minh DO không chỉ nâng cao chất lượng thực hành mà còn tăng sự tự tin, khả năng tự đánh giá và sự hài lòng của người học (Duong, 2022) (Kim, 2014). Nhận thức tầm quan trọng đó, chúng tôi tiến hành thực hiện “Nghiên cứu việc áp dụng phương pháp direct observation trong thực hành lâm sàng và các yếu tố liên quan”. Nghiên cứu không chỉ giúp nhận diện rào cản và thuận lợi trong triển khai phương pháp DO tại các cơ sở đào tạo mà còn là cơ sở đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy lâm sàng, hướng tới chuẩn đầu ra năng lực thực hành của SV y khoa.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu*: Nghiên cứu được tiến hành trên SV Y khoa của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ hoàn thành ít nhất một học phần lâm sàng trong thời gian từ 5/2025 - 10/2025.

- *Tiêu chuẩn chọn mẫu*: SV Y khoa năm thứ 4 đến năm thứ 6 đã hoàn thành ít nhất 1 học phần thực hành lâm sàng và đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi được giải thích lý do thực hiện và lợi ích mong đợi của đề tài.

- *Tiêu chuẩn loại trừ*: SV Y khoa không đủ điều kiện chọn hoặc không đồng ý tham gia khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Thiết kế nghiên cứu*: Mô tả cắt ngang.

- *Cỡ mẫu*: Sử dụng công thức ước lượng một tỷ lệ:
$$n = Z_{1-\frac{\alpha}{2}}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu; Z: Trị số tra từ phân phối chuẩn (1,96); α : xác suất sai lầm loại 1 ($\alpha = 0,05$); p: Chúng tôi giả sử $p = 0,5$, khi đó cỡ mẫu sẽ đạt tối đa; d: Độ sai số cho phép ($d = 0,07$).

Dựa vào công thức phía trên, chúng tôi có cỡ mẫu cần nghiên cứu là 196. Thực tế nghiên cứu đã lấy được 223 mẫu.

- *Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu*: Chọn mẫu thuận tiện, mẫu được thu thập sử dụng google form.

- *Nội dung nghiên cứu*:

+ *Đặc điểm về đối tượng nghiên cứu*: SV Y khoa đủ tiêu chuẩn chọn mẫu được tham gia khảo sát thu thập các thông tin: tuổi, giới tính, lớp, năm học hiện tại, chuyên ngành đã/đang đi lâm sàng được thực hành phương pháp DO, bối cảnh thực hành phương pháp DO.

+ *Khảo sát trải nghiệm áp dụng phương pháp DO trong thực hành lâm sàng*: SV Y khoa được giới thiệu 8 bước cơ bản trong thực hành phương pháp DO. Dựa vào trải nghiệm đã học, SV được khảo sát 8 câu hỏi có/không về các bước thực hành.

+ *Khảo sát sự hài lòng của SV Y khoa trong trải nghiệm học tập bằng phương pháp DO*: Mỗi câu được đánh giá theo thang đánh giá Likert 5 điểm (từ rất không hài lòng đến 5 - rất hài lòng). Yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập bằng phương pháp DO.

- *Thang đo*: Sử dụng thang đo Likert (5 mức độ) để khảo sát mức độ hài lòng về phương pháp DO, với thang điểm đánh giá tương ứng từ 1 – 5.

- *Phương pháp xử lý số liệu*: Số liệu được nhập và phân tích bằng phần mềm SPSS phiên bản 27.0.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=223)

Đặc điểm		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới	Nam	118	52,9
	Nữ	105	47,1
	Tỷ số nam/nữ	1,12/1	
Lớp	Y chính quy	193	86,5
	Y liên thông	30	13,5
Năm học	Năm 4	164	73,5
	Năm 5	37	16,6
	Năm 6	22	9,9
Đã được học bằng phương pháp DO	Có	150	67,3
	Chưa	36	16,1
	Không rõ	37	16,6
Chuyên ngành được thực hành phương pháp DO	Nội	152	68,2
	Ngoại	135	60,5
	Sân	59	26,5
	Nhi	153	68,6
	Chuyên ngành khác	34	15,2
Bối cảnh thực hành phương pháp DO (n=187)	Buổi đi lâm sàng	159	85,0
	Buổi trực	83	44,4
	Làm thủ thuật/ phẫu thuật	54	28,9

Trong số 223 SV Y khoa tham gia nghiên cứu, SV nam 118 (52,9%) cao hơn SV nữ 105 (47,1%), tỷ số nam/nữ là 1,12/1. SV y chính quy chiếm đa số (86,5%), chỉ 13,5% là hệ liên thông. Đồng thời, ghi nhận nhóm SV thuộc năm 4 là đối tượng bắt đầu đi lâm sàng tham gia khảo sát nhiều nhất (73,5%), ít hơn ở năm 5 (16,6%) và năm 6 (9,9%). SV đã được học bằng phương pháp DO chiếm tỷ lệ khá cao (67,3%). Trong đó, Nhi (68,6%), Nội (68,2%), Ngoại (60,5%) là ba chuyên ngành áp dụng nhiều nhất và bối cảnh thực hành phương pháp DO chủ yếu diễn ra trong buổi đi lâm sàng (85%).

3.2. Khảo sát trải nghiệm áp dụng phương pháp direct observation trong thực hành lâm sàng

Bảng 2: Tỷ lệ thực hiện các bước phương pháp DO trong thực hành lâm sàng (n=187*)

Các bước trong DO	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thiết lập mục tiêu quan sát	176	94,1
Chuẩn bị bối cảnh và đối tượng	176	94,1
Quan sát SV thực hành	176	94,1
Ghi chú trong khi quan sát	165	88,2
Cung cấp phản hồi ngay sau quan sát	170	90,9
Thảo luận điểm mạnh và điểm cần cải thiện	170	90,9
Đưa ra gợi ý cải thiện kỹ năng	173	92,5
Đánh giá lại	163	87,2
* Trong 223 SV Y khoa tham gia nghiên cứu, có 187 SV biết đến phương pháp DO thực hiện khảo sát.		

Trong 8 bước thực hành phương pháp DO, thiết lập mục tiêu quan sát, chuẩn bị bối cảnh và đối tượng, quan sát SV thực hành chiếm tỷ lệ cao nhất, đều chiếm 94,1%. Các bước có tỷ lệ thấp hơn là ghi chú trong khi quan sát 165 (88,2%) và đánh giá lại 163 (87,2%).

Bảng 3: Mức độ thực hiện đầy đủ các bước phương pháp DO trong thực hành lâm sàng (n=187)

Mức độ	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Trung vị (khoảng tứ phân vị), min - max (bước)	8 (7 - 8), 0 – 8	
Thực hiện đầy đủ 8 bước	136	72,7
6 - 7 bước	34	18,2
≤ 5 bước	17	9,1

Nghiên cứu trên 187 SV cho thấy tỷ lệ thực hiện đầy đủ 8 bước của phương pháp DO đạt mức khá cao (72,7%), trong khi có 18,2% thực hiện 6 – 7 bước và 9,1% chỉ hoàn thành ≤ 5 bước.

3.3. Khảo sát sự hài lòng của sinh viên Y khoa trong trải nghiệm học tập bằng phương pháp direct observation

Bảng 4: Mức độ hài lòng của SV khi trải nghiệm học tập bằng phương pháp DO (n=187)

Nội dung	Trung bình ± độ lệch chuẩn	Rất không hài lòng/ rất không đồng ý/ Rất kém n (%)	Không hài lòng/ Không đồng ý/ Kém n (%)	Trung lập n (%)	Hài lòng/ Đồng ý/ Tốt n (%)	Rất hài lòng/ Rất đồng ý/ Rất tốt n (%)
Tôi hiểu rõ mục đích của buổi học khi được giảng dạy bằng phương pháp DO	3,7±1,08	13 (7,0)	9 (4,8)	41 (21,9)	83 (44,4)	41 (21,9)
Tôi cảm thấy thoải mái khi được GV quan sát trực tiếp	3,47±1,06	13 (7,0)	14 (7,4)	60 (32,1)	72 (38,5)	28 (15,0)
GV đã cung cấp phản hồi rõ ràng, mang tính xây dựng sau quan sát	3,7±1,00	10 (5,3)	7 (3,7)	50 (26,7)	83 (44,4)	37 (19,9)
Phương pháp DO giúp tôi cải thiện kỹ năng thực hành lâm sàng	3,74±1,04	11 (5,9)	9 (4,8)	38 (20,3)	89 (47,6)	40 (21,4)
Tôi cảm thấy tự tin hơn sau khi được học theo phương pháp DO	3,65±0,98	7 (3,8)	12 (6,4)	55 (29,4)	79 (42,2)	34 (18,2)
Tôi mong muốn tiếp tục được giảng dạy bằng phương pháp DO trong tương lai	3,76±1,05	10 (5,3)	11 (5,9)	38 (20,3)	83 (44,4)	45 (24,1)

Đa số SV Y khoa đều đồng ý và rất đồng ý với phương pháp DO giúp cải thiện kỹ năng thực hành lâm sàng với tỷ lệ cao lần lượt 47,6% và 21,4%. Kể đến, 44,4% SV đồng ý và 24,1% SV rất đồng ý với mong muốn được giảng dạy bằng phương pháp DO trong tương lai.

Bảng 5: Yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập bằng phương pháp DO (n=187)

Yếu tố	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thời gian buổi học	147	78,6
Số lượng SV	143	76,5
Trình độ GV	65	34,8
Mức độ chuẩn bị của SV	129	69,0
Không gian thoải mái	75	40,1
Thời gian thực hành trước khi quan sát	27	14,4
GV phản hồi rõ ràng và cụ thể	18	9,6

Ba yếu tố được SV đánh giá ảnh hưởng hiệu quả của phương pháp DO nhiều nhất là thời gian buổi học (78,6%), số lượng SV (76,5%) và mức độ chuẩn bị của SV (69,0%).

4. Bàn luận

4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Trong tổng số 223 SV Y khoa tham gia nghiên cứu, có 118 SV nam (52,9%) và 105 SV nữ (47,1%). Tỷ lệ này cho thấy sự phân bố giới tính tương đối cân bằng, với tỷ số nam/nữ là 1,12/1. Kết quả này

tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Trúc và cộng sự, trong đó tỷ số nam/nữ là 1/1,35 (Nguyễn, 2024). Đáng chú ý, có đến 67,3% SV cho biết đã từng được học bằng phương pháp DO. Trong đó, các chuyên ngành Nội, Nhi và Ngoại là những lĩnh vực áp dụng phương pháp này phổ biến nhất. Bối cảnh thực hành DO chủ yếu diễn ra trong các buổi học lâm sàng.

4.2. Khảo sát trải nghiệm áp dụng phương pháp *direct observation* trong thực hành lâm sàng

Trong quy trình thực hành phương pháp DO, thực hiện đầy đủ 8 bước đạt mức khá cao (72,7%), trong khi 18,2% thực hiện 6 - 7 bước và 9,1% chỉ hoàn thành ≤ 5 bước. Các bước thiết lập mục tiêu quan sát, chuẩn bị bối cảnh và đối tượng và quan sát SV thực hành được thực hiện với tỷ lệ cao nhất. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Trúc ghi nhận mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động kiểm tra đánh giá và hài lòng với môi trường lâm sàng chiếm tỷ lệ cao, lần lượt là 90% và 85% (Nguyễn, 2024).

Ngược lại, các bước có tỷ lệ thực hiện thấp hơn gồm ghi chú trong quá trình quan sát (88,2%) và đánh giá lại (87,2%). Đây là những khâu dễ bị bỏ sót, có thể do giới hạn thời gian, khối lượng SV đông, hoặc GV chưa được tập huấn đầy đủ về quy trình chuẩn DO. Nghiên cứu quốc tế chỉ ra rằng, một trong những rào cản lớn trong DO là thiếu thời gian để thực hiện quan sát và phản hồi đúng cách (Haskyitz, 2004) (Young, 2020). Ngoài ra, GV đôi khi không đủ đào tạo về mục đích của DO hoặc không hiểu rõ cách phản hồi mang tính xây dựng, dẫn tới bỏ sót các yếu tố như ghi chú chi tiết hoặc đánh giá lại (Young, 2020).

4.3. Khảo sát sự hài lòng của sinh viên Y khoa trong trải nghiệm học tập bằng phương pháp *direct observation*

Nhìn chung, đa số SV có thái độ tích cực với phương pháp DO. Tỷ lệ SV đánh giá mức độ “hài lòng/tốt” và “rất hài lòng/rất tốt” dao động từ 53,5% đến 69%, trong khi nhóm “không hài lòng/kém” chiếm dưới 15% ở hầu hết các nội dung. Kết quả này cho thấy phần lớn SV hiểu rõ mục tiêu học tập khi được hướng dẫn bằng phương pháp DO, mặc dù vẫn còn khoảng 11,8% chưa thật sự nắm vững. GV đã cung cấp phản hồi rõ ràng, mang tính xây dựng sau quan sát được đánh giá cao, cho thấy chất lượng phản hồi nhìn chung tốt. Điều này cho thấy GV đã thực hiện tốt vai trò giảng dạy, giúp người học nhận ra điểm mạnh và khía cạnh cần cải thiện trong quá trình thực hành. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Hà và cộng sự cho thấy sự hài lòng của SV với giáo viên hướng dẫn lâm sàng đạt mức khá cao (Võ, 2021). Phần lớn SV Y khoa bày tỏ sự đồng thuận rằng phương pháp DO giúp cải thiện kỹ năng thực hành lâm sàng, cải thiện kỹ năng và sự tự tin trong quá trình học tập. Tỷ lệ hài lòng cao, phản ánh hiệu quả thực tế của DO trong phát triển năng lực lâm sàng. Tương tự, một nghiên cứu khác cũng ghi nhận hoạt động thực tập lâm sàng giúp cải thiện đáng kể các kỹ năng và sự tự tin của SV (Kim, 2014). Bên cạnh đó, phần lớn SV bày tỏ mong muốn được tiếp tục học tập thông qua phương pháp DO trong tương lai, qua đó khẳng định tầm quan trọng của giảng dạy lâm sàng đối với sự hài lòng và trải nghiệm học tập của SV.

Ba yếu tố được SV đánh giá là có ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả của phương pháp DO gồm: thời lượng của buổi học, số lượng SV tham gia và mức độ chuẩn bị của SV trước buổi học. Theo Evridiki và cộng sự, tần suất gặp gỡ giữa SV và GV làm tăng mức độ hài lòng của SV (Papastavrou, 2016). Tương tự, nghiên cứu của Ellis và cộng sự, SV cũng đánh giá cao thời gian mà GV có thể dành cho họ trong việc giám sát và giảng dạy trực tiếp hoạt động học lâm sàng (Ellis, 2003). Nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Hà và cộng sự cũng cho thấy khi SV biết trước được lịch học lâm sàng, SV sẽ có sự chuẩn bị trước, chủ động định hướng mục tiêu học tập cho bản thân, nâng cao hiệu quả trong học tập lâm sàng (Võ, 2021). Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng ghi nhận rằng số lượng SV thực tập trong mỗi khoa (trên hoặc dưới 10 người) không tạo ra sự khác biệt đáng kể về mức độ hài lòng đối với GV (Võ, 2021).

Xem tiếp trang 106